



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	03 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.315.069.874.867	2.857.793.194.843
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	291.113.335.941	347.255.056.744
111	1. Tiền	240.113.335.941	322.255.056.744
112	2. Các khoản tương đương tiền	51.000.000.000	25.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.392.873.989.970	1.276.073.392.749
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.392.873.989.970	1.276.073.392.749
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.273.674.866.516	1.072.975.430.528
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	735.249.175.933	789.473.353.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.671.109.248	30.945.930.247
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	513.046.113.968	264.510.131.610
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(12.598.158.713)	(12.145.347.981)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	1.306.626.080	191.362.791
140	IV. Hàng tồn kho	244.426.466.240	47.658.816.989
141	1. Hàng tồn kho	244.426.466.240	47.658.816.989
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	112.981.216.200	113.830.497.833
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	111.916.062.809	113.380.215.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	455.073.615	339.767.089
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	610.079.776	110.515.692
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	540.533.946.432	536.415.172.540
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	3.626.035.619	4.233.744.160
216	1. Phải thu dài hạn khác	3.626.035.619	4.233.744.160
220	II. Tài sản cố định	278.523.427.799	331.516.695.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	238.139.834.601	290.303.601.678
222	- Nguyên giá	483.737.603.422	482.170.644.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(245.597.768.821)	(191.867.042.734)
227	2. Tài sản cố định vô hình	40.383.593.198	41.213.093.478
228	- Nguyên giá	52.950.813.593	52.032.427.593
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(12.567.220.395)	(10.819.334.115)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	59.394.173.487	11.340.452.629
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.394.173.487	11.340.452.629
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	130.000.000.000	84.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.000.000.000	84.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	68.990.309.527	105.324.280.595
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	68.990.309.527	105.324.280.595
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.855.603.821.299	3.394.208.367.383

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.710.542.279.558	2.426.252.952.383
310 I. Nợ ngắn hạn		2.710.409.964.678	2.426.060.637.503
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	275.581.593.112	209.089.557.492
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.637.653.811	12.071.844.071
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	104.363.251.071	55.521.869.782
314 4. Phải trả người lao động		162.858.335.439	518.015.058.226
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	229.424.276.995	104.500.539.792
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	24.354.525.625	14.510.865.411
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	896.447.904.336	681.713.754.143
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.000.013.426.951	814.931.295.569
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.271.002.662)	15.705.853.017
330 II. Nợ dài hạn		132.314.880	192.314.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	132.314.880	192.314.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.145.061.541.741	967.955.415.000
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.145.061.541.741	967.955.415.000
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	596.192.080.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		830.479.260.000	596.192.080.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	2.591.430.167	619.978.431
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		285.033.199.848	344.185.704.843
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.707.890.469	9.413.174.017
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		273.325.309.379	334.772.530.826
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.855.603.821.299	3.394.208.367.383

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Lê Tuấn Anh


TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
BƯU CHÍNH
VIETTEL
QUẬN BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Trần Trung Hưng

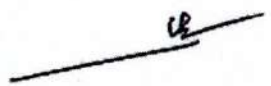
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.888.665.221.756	2.055.637.295.525	11.687.450.416.567	5.072.928.998.123
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	152.789.062	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.888.665.221.756	2.055.637.295.525	11.687.297.627.505	5.072.928.998.123
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.696.015.684.220	1.851.228.501.357	11.139.797.591.199	4.546.106.255.627
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.649.537.536	204.408.794.168	547.500.036.306	526.822.742.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	24.652.863.119	25.788.714.726	74.540.706.747	68.047.078.250
22	7. Chi phí tài chính	26	12.361.418.332	13.510.447.191	42.015.190.421	35.114.771.798
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.303.118.574	13.494.074.552	41.952.289.154	35.080.484.741
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	5.853.992.122	10.428.887.143	11.499.317.319	23.363.848.177
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	65.109.562.712	78.203.974.671	184.920.959.162	199.743.087.292
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.977.427.489	128.054.199.889	383.605.276.151	336.648.113.479
31	12. Thu nhập khác	29	569.050.549	257.871.580	1.894.597.679	1.363.163.328
32	13. Chi phí khác	30	798.000.953	903.083.784	1.355.036.102	3.745.463.764
40	14. Lợi nhuận khác		(228.950.404)	(645.212.204)	539.561.577	(2.382.300.436)

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.748.477.085	127.408.987.685	384.144.837.728	334.265.813.043
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	26.971.668.805	25.896.545.264	77.460.557.151	68.002.615.185
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>106.776.808.280</u>	<u>101.512.442.421</u>	<u>306.684.280.577</u>	<u>266.263.197.858</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		106.776.808.280	101.512.442.421	306.684.280.577	266.263.197.858
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.091	1.107	3.291	2.917
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu


 Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng


 Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020
 Tổng Giám đốc




 Trần Trung Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		384.144.837.728	206.856.825.358
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		55.434.822.086	26.237.424.922
03	- Các khoản dự phòng		452.810.732	1.016.813.835
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.029.751.494	331.207.430
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(74.537.219.119)	(42.944.082.810)
06	- Chi phí lãi vay		41.952.289.154	21.586.410.189
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		409.477.292.075	213.084.598.924
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(208.095.148.462)	(190.147.686.944)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(196.767.649.251)	55.452.242.593
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		56.934.429.164	(305.803.665.063)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		37.798.123.311	(18.163.754.582)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.074.108.219)	(21.354.302.139)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.051.898.250)	(44.863.603.365)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.887.655.598)	(33.528.972.064)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.666.615.230)	(345.325.142.640)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(50.445.327.483)	(5.204.319.722)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	690.948.367
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(382.800.597.221)	(332.084.590.411)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		220.000.000.000	33.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.333.810.607	23.918.469.633
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(131.912.114.097)	(278.979.492.133)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	6. Tiền thu từ đi vay		7.088.263.513.105	7.290.248.179.130
34	7. Tiền trả nợ gốc vay		(6.903.181.381.723)	(6.835.558.047.838)
36	8. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(87.586.823.100)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		97.495.308.282	454.690.131.292
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(56.083.421.045)	(169.614.503.481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		347.255.056.744	410.883.152.280
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(58.299.758)	(177.847)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		291.113.335.941	241.268.470.952

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 830.479.260.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 830.479.260.000 đồng tương đương 83.047.926 cổ phiếu, mệnh giá 1 Cổ phiếu là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 81 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	12.193.846.366	2.697.564.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	227.919.489.575	319.557.491.786
Các khoản tương đương tiền	51.000.000.000	25.000.000.000
	<u>291.113.335.941</u>	<u>347.255.056.744</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.392.873.989.970	1.392.873.989.970	1.276.073.392.749	1.276.073.392.749
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.392.873.989.970	1.392.873.989.970	1.276.073.392.749	1.276.073.392.749
Đầu tư dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
	<u>1.522.873.989.970</u>	<u>1.522.873.989.970</u>	<u>1.360.073.392.749</u>	<u>1.360.073.392.749</u>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	735.249.175.933	789.473.353.861
	<u>735.249.175.933</u>	<u>789.473.353.861</u>
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	735.249.175.933	789.473.353.861
	<u>735.249.175.933</u>	<u>789.473.353.861</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	42.083.142.494		21.972.283.595	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu về lãi vay	43.539.873.319		50.336.464.807	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	159.534.624.970		166.886.781.461	
Tạm ứng	4.822.900.578		6.127.251.918	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.851.701.436		3.159.422.676	
Công nợ dịch vụ qua ví của VDS, VTT	225.584.781.392			
Phải thu khác	31.099.089.779		12.497.927.153	
	513.046.113.968	(3.530.000.000)	264.510.131.610	(3.530.000.000)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	3.626.035.619		4.233.744.160	
	3.626.035.619	-	4.233.744.160	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		1.306.626.080		191.362.791
		1.306.626.080		191.362.791

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2020

8 . NỢ XẤU

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	467.172.060
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	444.807.841	889.615.682	444.807.841
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoa Mai	116.402.650	34.920.795	116.402.650	58.201.325
+ Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Phạm Gia	170.052.814	51.015.844	205.500.000	102.750.000
+ Chi nhánh Công ty TNHH Chế tạo máy hút thổi liệu Tây Đô			200.000.000	100.000.000
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Pha Lê Sương	73.390.000		73.390.000	22.017.000
+ Công ty Cổ phần Hoa Phượng	106.091.162		106.091.162	31.827.349
+ Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Ngọc Viễn Đông	489.432.310	146.829.693	489.432.310	244.716.155
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	965.905.970	482.952.985	2.515.905.970	1.257.952.985
+ Công ty TNHH TMDV Trái cây 247	5.816.747.520	2.908.373.760	7.586.747.520	5.310.723.264
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	2.752.181.324	5.504.362.647	2.710.821.319
+ Công ty TNHH SXTM dịch vụ XNK An Sinh	165.000.000	82.500.000	369.012.402	247.363.264
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	235.000.000	117.500.000	350.171.148	350.171.148
+ Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	249.190.344	249.190.344	252.180.967	252.180.967
	19.868.431.299	7.270.272.586	23.746.052.658	11.600.704.677

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	645.696.727		-	
Nguyên liệu, vật liệu	7.231.814.107		2.128.181.497	
Công cụ, dụng cụ	17.321.647.431		18.371.377.071	
Thiết bị, phụ tùng thay thế	54.089.080		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	4.762.465.552		-	
Hàng hóa	214.410.753.343		26.827.342.138	
Hàng gửi đi bán	-		331.916.283	
	244.426.466.240		47.658.816.989	

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	11.453.043.130	11.246.714.244
+ Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
+ Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
+ Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mygo	687.411.030	481.082.144
- Xây dựng cơ bản	47.941.130.357	93.738.385
+ Trung tâm khai thác miền Bắc - Khu CN Quang Minh		93.738.385
+ Lắp đặt hệ thống chia chọn tự động khu vực 3	47.941.130.357	-
	59.394.173.487	11.340.452.629

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	91.116.214.427	81.154.239.150
Chi phí cải tạo sửa chữa	5.201.160.704	5.962.227.757
Công cụ dụng cụ	2.933.034.169	1.343.065.562
Chi phí bảo hiểm	4.748.924.320	3.842.066.428
Chi phí thuê Cloud Server	3.891.647.000	8.894.760.600
Chi phí đồng phục Mygo	1.777.337.638	10.813.292.536
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.247.744.551	1.370.563.019
	111.916.062.809	113.380.215.052

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2020

Dài hạn

Chi phí cải tạo sửa chữa	17.623.372.109	24.359.108.778
Công cụ dụng cụ	50.361.608.960	79.568.457.230
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.005.328.458	1.396.714.587
	68.990.309.527	105.324.280.595

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5:

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	275.581.593.112	275.581.593.112	209.089.557.492	209.089.557.492
	275.581.593.112	275.581.593.112	209.089.557.492	209.089.557.492
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	275.581.593.112	275.581.593.112	209.089.557.492	209.089.557.492
	275.581.593.112	275.581.593.112	209.089.557.492	209.089.557.492

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	41.702.805.730	23.663.867.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.457.372.115	28.555.382.042
Thuế thu nhập cá nhân	15.740.027.611	2.699.389.843
Các loại thuế khác	1.463.045.615	603.230.550
	104.363.251.071	55.521.869.782
Phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	131.626.971	110.515.692
	610.079.776	110.515.692

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	7.467.302.005	1.804.453.793
Chi phí thuê ngoài	66.006.923.939	65.987.961.188
Chi phí cước kết nối vận chuyển	38.300.703.065	11.760.957.080
Chi phí lãi vay	707.342.647	829.161.712
Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán	102.020.097.429	-
Chi phí phải trả khác	14.921.907.910	24.118.006.019
	229.424.276.995	104.500.539.792

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho	24.354.525.625	14.510.865.411
	24.354.525.625	14.510.865.411

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.676.957.983	834.969.083
Tạm ứng phải trả	51.068.349	275.476.039
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	41.259.716.089	76.518.752.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	549.580.000	604.580.000
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	286.334.651	1.718.790.924
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	24.831.209.350	24.961.477.359
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	356.492.005.054	477.944.903.473
Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	545.771.814	66.640.313.242
Tiền cấp ứng phục vụ chuyển tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	10.975.000.000	7.031.000.000
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	425.039.637.848	-
Các khoản phải trả khác	33.740.623.198	25.183.491.543
	896.447.904.336	681.713.754.143
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	132.314.880	192.314.880
	132.314.880	192.314.880

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	554.872.210.000	66,81	398.328.940.000	66,81
Vốn góp của các đối tượng khác	275.607.050.000	33,19	197.863.140.000	33,19
- Các cổ đông khác	275.607.050.000	33,19	197.863.140.000	33,19
	830.479.260.000	100,00	596.192.080.000	100,00

Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	4.920.203.786	4.920.203.786

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	619.978.431	130.969.355
Số giảm trong kỳ	1.971.451.736	489.009.076
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1.971.451.736	489.009.076
Số dư cuối kỳ	2.591.430.167	619.978.431

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đô la Mỹ (USD)	249.777,67	205.705,71
- Riel Campuchia (KHR)	12.780.697	12.798.697
- Kyat Myanmar (MMK)	771.188.510	118.029.384

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.189.799.118.970	442.155.040.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.698.866.102.786	1.613.482.255.020
	<u>4.888.665.221.756</u>	<u>2.055.637.295.525</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.175.795.761.421	436.625.930.837
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.520.219.922.799	1.414.602.570.520
	<u>4.696.015.684.220</u>	<u>1.851.228.501.357</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.652.863.119	25.788.296.137
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	418.589
	<u>24.652.863.119</u>	<u>25.788.714.726</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.303.118.574	13.494.074.552
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	11.655.837
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	58.299.758	1.087.429
Chi phí tài chính khác	-	3.629.373
	12.361.418.332	13.510.447.191

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.141.175.612	5.408.778.861
Chi phí khác bằng tiền	712.816.510	5.020.108.282
	5.853.992.122	10.428.887.143

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	45.223.750.754	46.453.370.818
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.364.985	324.231.439
Chi phí công cụ dụng cụ	781.925.459	775.010.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.216.276	3.517.446.308
Thuế và các khoản lệ phí	739.050.850	655.527.277
Chi phí dự phòng	(131.311.245)	1.651.309.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.746.945.561	10.360.806.694
Chi phí khác bằng tiền	6.831.620.072	14.466.271.746
	65.109.562.712	78.203.974.671

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	(1.786.550)
Thu nhập khác	569.050.549	259.658.130
	569.050.549	257.871.580

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	155.250.755	804.487.509
Chi phí khác	642.750.198	98.596.275
	798.000.953	903.083.784

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	133.748.477.085	127.408.987.685
Các khoản điều chỉnh tăng	75.151.897	493.328.188
- Chi phí không hợp lệ	75.151.897	493.328.188
Thu nhập chịu thuế TNDN	133.823.628.982	127.902.315.873
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.971.668.805	25.896.545.264
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	28.555.382.042	27.890.383.920
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(61.051.898.250)	(29.574.035.182)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	417.172.135	37.749.692
Chênh lệch tỷ giá	76.159.037	
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	45.457.372.115	24.250.643.694

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	106.776.808.280	101.512.442.421
Các khoản điều chỉnh:	(16.185.848.599)	(10.786.386.621)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Q3 năm 2020	(16.185.848.599)	(10.786.386.621)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	90.590.959.681	90.726.055.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.047.926	81.934.690
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.091	1.107

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.795.947.575	51.245.179.623
Chi phí nhân công	754.707.985.884	811.213.437.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.435.844.034	11.970.455.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.108.869.431	649.106.570.475
Chi phí khác bằng tiền	104.619.124.650	87.158.750.559
	<u>1.605.667.771.574</u>	<u>1.610.694.393.728</u>

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu


Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng


Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng

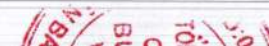
Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.392.873.989.970	1.392.873.989.970	1.276.073.392.749	1.276.073.392.749
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.392.873.989.970	1.392.873.989.970	1.276.073.392.749	1.276.073.392.749
Đầu tư dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
	<u>1.522.873.989.970</u>	<u>1.522.873.989.970</u>	<u>1.360.073.392.749</u>	<u>1.360.073.392.749</u>

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.131.695.239	53.300.711.269	405.999.277.829	5.774.917.696	964.042.379	482.170.644.412
Số tăng trong kỳ	349.000.000	612.794.692	-	276.363.637	30.000.000	1.268.158.329
- Mua trong kỳ	349.000.000	612.794.692	-	276.363.637	30.000.000	1.268.158.329
Số giảm trong kỳ	(748.125)	(45.424.420)	234.518.408	110.454.818	-	298.800.681
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.409.800)	-	-	-	(45.409.800)
- Do chuyển đổi BCTC	(748.125)	(14.620)	234.518.408	110.454.818	-	344.210.481
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.479.947.114	53.868.081.541	406.233.796.237	6.161.736.151	994.042.379	483.737.603.422
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.328.231.666	9.346.428.292	170.249.023.244	3.234.387.271	708.972.261	191.867.042.734
Số tăng trong kỳ	857.031.140	4.649.591.377	46.858.111.591	1.332.411.426	86.630.420	53.783.775.954
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	857.031.140	4.649.591.377	46.858.111.591	1.267.189.286	55.012.412	53.686.935.806
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quỹ phúc lợi)	-	-	-	-	31.618.008	31.618.008
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	65.222.140	-	65.222.140
Số giảm trong kỳ	(194.665)	(45.424.420)	(7.395.167)	(35.615)	-	(53.049.867)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.409.800)	-	-	-	(45.409.800)
- Do chuyển đổi BCTC	(194.665)	(14.620)	(7.395.167)	(35.615)	-	(7.640.067)
Số cuối kỳ	9.185.068.141	13.950.595.249	217.099.739.668	4.566.763.082	795.602.681	245.597.768.821
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.803.463.573	43.954.282.977	235.750.254.585	2.540.530.425	255.070.118	290.303.601.678
Tại ngày cuối kỳ	7.294.878.973	39.917.486.292	189.134.056.569	1.594.973.069	198.439.698	238.139.834.601



Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	41.415.561.166	-	-	-	10.616.866.427	-	-	52.032.427.593
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	918.386.000	-	-	918.386.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	918.386.000	-	-	918.386.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.415.561.166	-	-	-	11.535.252.427	-	-	52.950.813.593
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	4.167.443.061	-	-	-	6.651.891.054	-	-	10.819.334.115
Số tăng trong kỳ	470.269.628	-	-	-	1.277.616.652	-	-	1.747.886.280
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	470.269.628	-	-	-	1.277.616.652	-	-	1.747.886.280
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.637.712.689	-	-	-	7.929.507.706	-	-	12.567.220.395
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	37.248.118.105	-	-	-	3.964.975.373	-	-	41.213.093.478
Tại ngày cuối kỳ	36.777.848.477	-	-	-	3.605.744.721	-	-	40.383.593.198

Phụ lục 5: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	814.931.295.569	814.931.295.569	7.088.263.513.105	6.903.181.381.723	1.000.013.426.951	1.000.013.426.951
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	189.881.097.394	189.881.097.394	2.836.246.360.304	2.824.662.962.118	201.464.495.580	201.464.495.580
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	278.785.140.326	278.785.140.326	2.211.930.759.315	2.180.751.739.950	309.964.159.691	309.964.159.691
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	300.265.057.849	300.265.057.849	1.493.444.234.243	1.489.236.015.092	304.473.277.000	304.473.277.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	46.000.000.000	46.000.000.000	546.249.663.243	408.530.664.563	183.718.998.680	183.718.998.680
- Viettel Contrucstion Cambodia			392.496.000		392.496.000	392.496.000
	814.931.295.569	814.931.295.569	7.088.263.513.105	6.903.181.381.723	1.000.013.426.951	1.000.013.426.951

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	23.663.867.347	293.142.275.322	275.173.499.153	18.796.390	51.365.824	41.702.805.730
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	315.201.590	325.116.436		9.914.846	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.555.382.042	77.460.557.151	61.051.898.250	76.159.037	417.172.135	45.457.372.115
- Thuế thu nhập cá nhân	110.515.692	2.699.389.843	65.135.905.597	52.252.928.129	136.549.021	131.626.971	15.740.027.611
- Các loại thuế khác	-	603.230.550	8.745.417.708	7.885.577.376	(25.267)	-	1.463.045.615
	110.515.692	55.521.869.782	444.799.357.368	396.689.019.344	231.479.181	610.079.776	104.363.251.071

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	413.766.490.000	(184.000.000)	-	130.969.355	4.920.203.786	260.337.669.766	678.971.332.907
Tăng vốn trong kỳ trước	182.425.590.000	22.221.447.940	-	-	-	-	204.647.037.940
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	380.143.465.065	380.143.465.065
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(296.295.429.988)	(296.295.429.988)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	489.009.076	-	-	489.009.076
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	596.192.080.000	22.037.447.940	-	619.978.431	4.920.203.786	344.185.704.843	967.955.415.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	234.287.180.000	-	-	-	-	306.684.280.577	540.971.460.577
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(365.836.785.572)	(365.836.785.572)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	1.971.451.736	-	-	1.971.451.736
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	830.479.260.000	22.037.447.940	-	2.591.430.167	4.920.203.786	285.033.199.848	1.145.061.541.741

(*) Theo Nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 06/06/2020 của Tổng Công ty:

	Số trích trên KQKD năm trước	Số trích trên KQKD kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND
- Trích bổ sung quỹ khen phúc lợi từ LNST 2019:	8.761.822.374		8.761.822.374
- Trích nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông tổ chức/cá nhân từ LNST 2019:	89.428.812.000		89.428.812.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu:	234.287.180.000		234.287.180.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 12% từ LNST năm 2020 của Công ty mẹ:		33.358.971.198	33.358.971.198
	332.477.814.374	33.358.971.198	365.836.785.572